TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ C** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 28/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 05-4-2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ C, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thiện Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1158/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2023/QĐST-HNGĐ ngày 03/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2023/QĐST-HNGĐ ngày 20/3/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần T, sinh năm: 1979; hộ khẩu thường trú: Ấp M, xã L, huyện T, tỉnh An Giang; đăng ký tạm trú: Tổ 16, ấp A, xã Đ, thị xã C, tỉnh Bình Dương – vắng mặt, có đơn đề nghị vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Trần H, sinh năm: 1974; hộ khẩu thường trú: Ấp M, xã L, huyện T, tỉnh An Giang; đăng ký tạm trú: Tổ 10, ấp L, xã Đ, thị xã C, tỉnh Bình Dương – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 06/12/2022, bản tự khai và biên bản lấy lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Trần T trình bày:

Bà T và ông H chung sống từ năm 1997, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng

nhận kết hôn số 104, quyển số 01, cấp ngày 02/12/2003, hôn nhân tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2013 phát sinh mâu thuẫn do ông H thường xuyên uống rượu, chửi mắng và đánh bà T. Từ năm 2013 đến nay, vợ chồng không còn sống chung, bà T một mình nuôi con, ông H hoàn toàn không quan tâm đến cuộc sống của bà T và các con. Hiện tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà T và ông H có 04 con chung tên Trần H, sinh ngày: 11/12/1997, Trần M, sinh ngày: 08/11/2003, Trần K, sinh ngày: 16/04/2008 và Trần L, sinh ngày: 01/8/2012. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K và cháu L, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Đối với các con H và M đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn: Ông Trần H đã được tống đạt các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên hòa giải đoàn tụ, tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, ông H không chấp hành theo giấy triệu tập, vắng mặt không có lý do. Ông H cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

3. Tại phiên tòa: Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C có ý kiến:

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định; nguyên đơn và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn không thực hiện nghĩa vụ phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

- Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Bị đơn ông Trần H đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên hòa giải đoàn tụ và tham gia phiên tòa nhưng ông H đều vắng mặt; việc vắng mặt của ông H không vì lý do bất khả kháng. Nguyên đơn bà Trần T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông H tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 104, quyển số 01, cấp ngày

02/12/2003. Hôn nhân giữa bà T và ông H là hợp pháp theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Theo bà T trình bày, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không còn chung sống từ năm 2013 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T xin ly hôn với ông H để trả tự do cho nhau.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng và nhiều lần triệu tập ông H đến Toà án để hoà giải đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông H không chấp hành theo giấy triệu tập, không có mặt tại Toà án. Qua đó cho thấy ông H không có thiện chí hoà giải đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình. Điều này cũng cho thấy mâu thuẫn vợ chồng của ông H, bà T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên có cơ sở chấp nhận cho bà T ly hôn với ông H.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, bà T, ông H có 04 con chung tên Trần H, sinh ngày: 11/12/1997, Trần M, sinh ngày: 08/11/2003, Trần K, sinh ngày: 16/04/2008 và Trần L, sinh ngày: 01/8/2012. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu K và cháu L.

Xét thấy, cháu Trần K và Trần L đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng sống cùng mẹ. Do đó yêu cầu của bà T về quyền nuôi con là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở chấp nhận.

Ông Trần H có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Bà Trần T và các T viên trong gia đình không được cản trở ông H trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Đối với con chung của bà T, ông H là Trần H, Trần M: Hiện 02 người con chung này đã trên 18 tuổi nên không đặt vấn đề xem xét, giải quyết

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm: Bà T yêu cầu ly hôn với ông H, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình không có giá ngạch. Theo khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà T phải chịu án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần T đối với bị đơn ông Trần H về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần T và ông Trần H được ly hôn.

- Về con chung: Giao cho bà Trần T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung tên Trần K, sinh ngày: 16/04/2008 và Trần Hiếu Hiền, sinh ngày: 01/8/2012.

Ông Trần H không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trần H có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung. Bà Trần T và các T viên trong gia đình không được cản trở ông Trần H trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ này.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Đối với con chung Trần H, sinh ngày: 11/12/1997 và Trần M, sinh ngày: 08/11/2003 đã trên 18 tuổi nên không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Trần T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm án phí số AA/2021/0001467 ngày 07/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Xuân